

Số: **04** /TB-SXD

Trà Vinh, ngày **12** tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 4/2023
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*đính kèm bảng giá*).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tân

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 04 /TB-SXD ngày 12 /5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	CÁT												
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Cát lấp	m ³		285.000			285.000	290.000	290.000				Giá tháng 4/2023
2	Cát xây tô	m ³	Tân Châu	430.000			430.000	430.000	430.000				
DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Cát vàng mịn	m ³		330.000									Giá tháng 4/2023
2	Cát vàng to	m ³		350.000									
3	Cát san lấp	m ³											
DNTN VLXD Thành Gấm, DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118													
1	Cát vàng mịn	m ³					345.455						Giá tháng 4/2023
2	Cát vàng to	m ³					436.364						
3	Cát san lấp	m ³					254.545						
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
1	Cát vàng mịn	m ³		300.000									Giá tháng 4/2023
2	Cát vàng to	m ³		380.000									
3	Cát san lấp	m ³		240.000									
B	ĐÁ CÁC LOẠI												
DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³		530.000									Giá tháng 4/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m ³		370.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m ³		370.000									
DNTN VLXD Thành Gấm, DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118													
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³					500.000						Giá tháng 4/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m ³					354.545						
3	Đá 10 x 20 đen	m ³					372.727						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Đá 1x2	m ³	Tân Uyên										Giá tháng 4/2023
2	Đá 4x6	m ³	Tân Uyên	490.000			490.000	490.000	490.000				
3	Đá dăm loại 1	m ³	Tân Uyên	465.000			465.000	475.000	475.000				
4	Đá dăm loại 2	m ³	Tân Uyên	460.000			460.000	465.000	465.000				
5	Đá mi sàn	m ³	Tân Uyên	590.000			590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m ³	Tân Uyên	595.000			595.000	595.000	595.000				
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³		460.000									Giá tháng 4/2023
	Đá 40 x 60 đen	m ³		360.000									
	Đá 10 x 20 đen	m ³		380.000									
C	XI MĂNG												
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				Giá tháng 4/2023
Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Địa chỉ: Km 14, QL 91, P,Phước Thới, Q.Ô Môn, TP Cần Thơ- ĐT 02923.862.078-Fax 02923.661.664													
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao		86.364									Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)
2	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ đa dụng	bao		86.364									
3	Xi măng bao bền Sun phát BFS40 - HS	bao		95.455									
4	Xi măng bao bền Sun phát BFS50 - HS	bao		100.000									
DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	227.000									Giá tháng 4/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	96.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	77.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	73.000									
DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118													
1	Xi măng Thái trắng	Bao					173.000						Giá tháng 4/2023
2	Xi măng PC 40 Holcim	Bao					89.091						
3	Xi măng PC 40 Hà Tiên - K.Giang	Bao					79.091						

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Thép Miền Nam phi 22	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
10	Thép Miền Nam phi 25	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thép Việt; Địa chỉ: Số 289, đường Lý Thường Kiệt, phường 12, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh- ĐT:0838642432													
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB300T	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Thép tròn Ø6	kg		18.600									Giá tháng 4/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		18.600									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		116.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		183.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		251.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		325.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		414.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		513.000									
DNTN VLXD Thành Gấm ; DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118													
1	Thép Ø 6	kg					18.273						Giá tháng 4/2023
2	Thép Ø 8	kg					18.273						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					114.545						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					181.818						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					247.273						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					320.000						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					407.273						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					504.545						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây			4		597.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
1	Thép tròn Ø6	kg		17.800									Giá tháng 4/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		17.800									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		112.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		177.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		243.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		314.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		402.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		498.000									
9	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		603.000									
E	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG												
Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ; ĐT: 0292 3831 091													
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	196.079									Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 40x40 (màu nhạt)	179.739									
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m ²	W 60x30 (màu nhạt)	206.971									
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	266.884									
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu đậm)	288.671									
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	234.205									
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 80x00 (màu đậm)	299.564									
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu nhạt)	266.884									
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu đậm)	288.671									
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G120x60 (màu đậm)	397.604									
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x30 (màu nhạt)	234.205									
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x60 (màu nhạt)	234.205									
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 80x80 (màu nhạt)	310.457									
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 120x60 (màu nhạt)	397.604									
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu nhạt)	397.604									
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu đậm)	255.992									
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu nhạt)	299.564									
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu đậm)	321.351	5								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Gạch thạch anh	m ²	G 90x90 (màu nhạt)	343.137									
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 100x100 (màu nhạt)	386.710									
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Gạch lót nền ceramic 500x500	m ²		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
2	Gạch lót nền ceramic 600x600	m ²		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
3	Gạch lót nền ceramic 800x800	m ²		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m ²		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
5	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m ²		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
6	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m ²		155.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
7	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
8	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m ²		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
9	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
10	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
11	Gạch lót nền granite 300x300	viên		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
12	Gạch lót nền granite 400x400	viên		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
13	Gạch lót nền granite 500x500	m ²		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	Giá tháng 4/2023
14	Gạch lót nền granite 600x600	m ²		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
15	Gạch lót nền granite 800x800	m ²		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
16	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
17	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m ²		155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	
18	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m ²		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
19	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
20	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	
21	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
22	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
23	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
24	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Gạch 300x300	m ²		120.000									Giá tháng 4/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		188.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		170.000									
DNTN VLXD Thành Gấm, DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,, ĐT: 0989683118													
1	Gạch 300x300	m ²					100.000						Giá tháng 4/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²					160.000						
3	Gạch granite nhám 400x400	m ²					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.091						
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên					1.091						
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
1	Gạch 300x300	m ²		115.000									Giá tháng 4/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		186.000									
3	Gạch granite nhám 400x400	m ²		160.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.300									
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.300									
Công ty TNHH MTV thương mại và xuất nhập khẩu Prime; Địa chỉ: Số 63, đường Nguyễn Thế Truyền, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.; Điện thoại: 0983 199 083													
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	
5	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	
14	Gạch ceramic, khuôn dĩ hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	
17	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50 siêu dày 13mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
23	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
24	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
25	Gạch porcelain bóng kính, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIIa 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	
36	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	
37	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
38	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	
39	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	
40	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	
41	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	
42	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
43	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA; ĐC: Số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0938.111.801													
Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn													
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,..., PGB 6601, 6602,..., PTL661, PEM6601,02,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273		
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,...., PEM61201,02,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273		
6	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273		
7	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m ²	QCVN 16:2019/BXD	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273		
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273		
Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn														
1	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,...., PG5 6601,02,..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)	
2	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,...., PG5 8801,02,..	m ²	QCVN 16:2019/BXD	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174		
Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long														
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273		
2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Ngói S03,06,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội												
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 ... PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m ²	QCVN 16:2019/BXD	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	
2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	
4	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	
5	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	
F	SƠN												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất	18 lít		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	Giá tháng 4/2023
2	Sơn Dulux màu ngoại thất	18 lít		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3	Sơn Dulux lót nội thất	18 lít		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
4	Sơn Dulux lót ngoại thất	18 lít		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
5	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
6	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Công ty TNHH Kova Nanopro; Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3620 3797												
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG 368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg), TCVN 8652:2012	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg).	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg).	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá đến ngày 30/6/2023)
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO, SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	
45	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	918.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	
57	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	
58	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg	BS EN 14891:2017	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
59	Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	
60	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	
68	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn, TCCS75:2018/KOVANANOPRO	kg	TCCS72:2018/KOVA NANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVA NANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	
83	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2018/KOV ANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	
84	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVA NANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	
87	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	
88	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	
89	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
90	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	
96	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN4134:2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
97	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/KOVA NANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	
98	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/KOVA NANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/KOVA NANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS16:2018/KOVA NANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	
101	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	
102	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	
103	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOVA NANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	

Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109

SƠN GIAO THÔNG													Giá tháng 4/2023, đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lít	TCVN 2102:2008	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT VÀNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít	TCVN 8791:2011	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	
11	Jothiner TN400	kg/lít	TCVN 8787:2011	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít	TCVN 8787:2011	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	
SƠN EPOXY													
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Matit gốc nước	kg/lit	QCVN 16:2019/BXD	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg/lit	QCVN 16:2019/BXD	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	
DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.240.000									Giá tháng 4/2023
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.750.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.080.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.660.000									
DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118													
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				74.000						Giá tháng 4/2023
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				105.000						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				74.000						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				95.000						
5	Sơn thép tổng hợp		Sơn NIPPON				126.000						
Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: Số, 61/5B, đường Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509													
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	PK1	666.000									
		18L		1.998.000									
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	5L	PKE	1.151.000									
		18L		3.453.000									
3	Sơn chống thấm trộn xi măng	5L	EAW-210	1.258.000									
		18L		3.774.000									
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	5L	PI6	664.000									
		18L		1.992.000									
5	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	5L	PI8	1.322.000									
		18L		3.966.000									
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5L	PE7	930.000									
		18L		2.790.000									
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	5L	PE9	1.706.000									
		18L		5.118.000									
8	Sơn chống nóng tinh khiết -Trắng	9kg	AS132-PURE50	3.898.000									
	Sơn chống nóng tinh khiết -Xanh mạ non	9kg		4.498.000	18								

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
26	L2116(Hồng lựu)	5L	Hòa	2.112.000									
		18L		6.336.000									
27	L2117(Cam sáng)	5L	Hòa	2.185.000									
		18L		6.555.000									
28	L2118(Lam sáng)	5L	Thủy	2.232.000									
		18L		6.696.000									
29	L2119(Da trời sáng)	5L	Thủy	2.256.000									
		18L		6.768.000									
30	L21110(Xanh mạ non)	5L	Mộc	2.289.000									
		18L		6.867.000									
31	L21111(Cúc trắng)	5L	Kim	2.332.000									
		18L		6.996.000									
32	L21112(Hồng đào)	5L	Hòa	2.345.000									
		18L		7.035.000									
33	Hạnh Phúc	18L	H2111	4.848.000									
		5L		1.616.000									
		1L		404.000									
34	Vui vẻ	18L	H2112	4.848.000									
		5L		1.616.000									
		1L		404.000									
35	Sung Túc	18L	H2113	5.048.000									
		5L		1.680.000									
		1L		420.000									
36	Phú Quý	18L	H2114	5.048.000									
		5L		1.680.000									
		1L		420.000									
37	Đằm ằm	18L	H2115	5.145.000									
		5L		1.718.000									
		1L		430.000									
		18L		5.154.000	20								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
38	Tài lộc	5L	H2116	1.718.000									
		1L		430.000									
39	Thành Công	18L	H2117	5.268.000									
		5L		1.756.000									
		1L		439.000									
40	Thanh Thán	18L	H2118	5.268.000									
		5L		1.756.000									
		1L		439.000									
41	Hanh Thông	18L	H2119	5.370.000									
		5L		1.790.000									
		1L		448.000									
42	Thùy Chung	18L	H21110	5.370.000									
		5L		1.790.000									
		1L		448.000									
43	Nhu Ý	18L	H21111	5.469.000									
		5L		1.823.000									
		1L		456.000									
44	Hoan Hi	18L	H21112	5.469.000									
		5L		1.823.000									
		1L		456.000									
45	Hòa Thuận	18L	H21113	5.577.000									
		5L		1.859.000									
		1L		465.000									
46	Mạnh Khỏe	18L	H21114	5.577.000									
		5L		1.859.000									
		1L		465.000									
47	Thịnh Vượng	18L	H21115	5.679.000									Giá tháng 02/2023
		5L		1.893.000									
		1L		474.000									
		18L		5.679.000	21								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
48	Cát Tường	5L	H21116	1.893.000									
		1L		474.000									
49	May Mắn	18L	H21117	5.760.000									
		5L		1.920.000									
		1L		480.000									
50	Bình Yên	18L	H21118	5.760.000									
		5L		1.920.000									
		1L		480.000									
51	Vinh Quang	18L	H21119	5.856.000									
		5L		1.952.000									
		1L		488.000									
52	Trường Sinh	18L	H21120	5.856.000									
		5L		1.952.000									
		1L		488.000									
53	S21101	18L		5.556.000									
		5L		1.852.000									
		1L		463.000									
54	S21102	18L		5.679.000									
		5L		1.893.000									
		1L		474.000									
55	S21103	18L		5.679.000									
		5L		1.893.000									
		1L		474.000									
56	S21104	18L		57.900.000									
		5L		1.930.000									
		1L		483.000									
57	S21105	18L		5.556.000									
		5L		1.852.000									
		1L		463.000									
		18L		5.859.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
58	S21106	5L		1.953.000									
		1L		489.000									
59	S21107	18L		5.859.000									
		5L		1.953.000									
		1L		489.000									
60	S21108	18L		5.997.000									
		5L		1.999.000									
		1L		499.000									
61	S21109	18L		5.997.000									
		5L		1.999.000									
		1L		499.000									
62	S21110	18L		60.600.000									
		5L		2.020.000									
		1L		505.000									
63	S21111	18L		6.060.000									
		5L		2.020.000									
		1L		505.000									
64	S21112	18L		6.120.000									
		5L		2.040.000									
		1L		510.000									
65	S21113	18L		6.189.000									
		5L		2.063.000									
		1L		516.000									
66	S21114	18L		6.189.000									
		5L		2.063.000									
		1L		516.000									
67	S21115	18L		6.267.000									
		5L		2.089.000									
		1L		523.000									
		18L		6.267.000	23								



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
68	S21116	5L		2.089.000									
		1L		523.000									
69	S21117	18L		6.336.000									
		5L		2.112.000									
		1L		528.000									
70	S21118	18L		6.336.000									
		5L		2.112.000									
		1L		528.000									
71	S21119	18L		6.399.000									
		5L		2.133.000									
		1L		534.000									
72	S21120	18L		6.399.000									
		5L		2.133.000									
		1L		534.000									
73	S21121	18L		6.456.000									
		5L		2.152.000									
		1L		538.000									
74	S21122	18L		6.456.000									
		5L		2.152.000									
		1L		538.000									
75	S21123	18L		6.501.000									
		5L		2.167.000									
		1L		540.000									
76	S21124	18L		6.501.000									
		5L		2.167.000									
		1L		542.000									
77	S21125	18L		6.567.000									
		5L		2.189.000									
		1L		548.000									
		18L		6.567.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
78	S21126	5L		2.189.000									
		1L		548.000									
79	S21127	18L		5.790.000									
		5L		1.930.000									
		1L		483.000									
80	S21128	18L		6.120.000									
		5L		2.040.000									
		1L		510.000									

Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: Số 435, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Số điện thoại: 0886.020.608

SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

1	ALTRASOFT BERYL PROJECT FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất có màng sơn bóng, độ phủ cao, bám dính tốt, chống thấm, chống rêu mốc, màu sắc tươi đẹp, kháng UV vượt trội.	18L		4.386.364	4.386.364	4.386.364	4.386.364	4.386.364	4.386.364	4.386.364	4.386.364	4.386.364	
2	ALTRASOFT AMBER PROJECT FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất có màng sơn bóng mờ, khả năng bảo vệ lên đến 5 năm, chống rêu mốc, màu sắc tươi đẹp, độ bền cao.	18L		2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	

SƠN PHỦ NỘI THẤT

1	ALTRASOFT BERYL PROJECT FOR INTERIOR Sơn nội thất có màng sơn mịn màng, khả năng lau chùi tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp, độ bền cao.	18L		2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	
2	ALTRASOFT AMBER PROJECT FOR INTERIOR Sơn nội thất có màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp.	18L		1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	

SƠN LÓT KHÁNG KIỀM

1	ALTRASOFT AMBER PROJECT PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất: bám dính tốt, kháng kiềm cao, chống rong rêu và nấm mốc.	18L		3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	
---	---	-----	--	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	--

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	ALTRASOFT AMBER PROJECT PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất: bám dính tốt, kháng kiềm cao.	18L		2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	Giá tháng 02/2023
CHỐNG THẨM													
1	ALTRASOFT COLOR BLENDING WATERPROOFING Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	18L		3.117.273									
2	ALTRASOFT WATERPROOF CEMENT MIX Chống thấm pha xi măng	20kg		2.386.364									
BỘT TRÉT													
1	ALTRASOFT AMBER PROJECT POWDER FOR EXTERIOR Bột trét ngoại thất	40kg		374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	
2	ALTRASOFT AMBER PROJECT POWDER FOR INTERIOR Bột trét nội thất	40kg		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	
KEO CHÀ RON													
1	ALTRASOFT LUXURY TILE JOINT GLUE Keo chà ron thích hợp cho bề mặt gạch ceramic, porcelain, gạch tàu, gạch khảm, đá cẩm thạch và các loại đá tự nhiên khác, dành cho khu vực sàn và tường nội thất như phòng khách, phòng ngủ, văn phòng.	1kg		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
2	ALTRASOFT PERFECT TILE JOINT GLUE Keo chà ron thích hợp cho bề mặt gạch ceramic, porcelain, gạch tàu, gạch khảm, mosaic bóng kính, đá cẩm thạch và các loại đá tự nhiên khác, dành cho khu vực sàn và tường nội thất ẩm ướt như nhà tắm, nhà bếp.	1kg		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
KEO DÁN GẠCH													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	ALTRASOFT LUXURY TILE GLUE Keo dán gạch thích hợp cho gạch ceramic, gạch/đá granite có kích thước lên đến 60x60 cm cho khu vực nội thất như phòng khách, phòng ngủ, văn phòng. Thích hợp cho bề mặt nền tường và sàn xi măng.	25kg		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	
2	ALTRASOFT PERFECT TILE GLUE Keo dán gạch thích hợp cho gạch ceramic, gạch/đá granite, porcelain, đá marble, gạch đá nhân tạo có kích thước lên đến 1x1 m cho khu vực nội thất ẩm ướt như nhà tắm, nhà bếp. Thích hợp cho bề mặt nền tường và sàn xi măng, cường độ bám dính rất cao, kết hợp 2 chức năng vừa dán gạch vừa hỗ trợ chống thấm tốt.	25kg		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	

G	BỘT BÃ, TRÉT
----------	---------------------

Công ty TNHH Kova Nanopro; Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3620 3797													
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá đến ngày 30/6/2023)
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	
4	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg), TCVN 7239:2014	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-I(25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
H	TOLE												
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Tol sóng vuông mạ màu 0,4 mm	m ²		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Giá tháng 4/2023
2	Tol sóng vuông mạ màu 0,42 mm	m ²		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
3	Tol sóng vuông mạ màu 0,45 mm	m ²		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
4	Tol sóng vuông mạ màu 0,5 mm	m ²		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
Công ty Cổ phần tôn Pomina; DC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, DT: 0926 063 386													
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015);JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	69.390	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	67.773	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m		74.292	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	72.414	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m		90.275	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	88.004	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		101.280	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	98.608	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		110.825	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	107.784	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		119.430	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	116.035	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		127.800	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	124.043	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		103.015	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	100.343	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		112.800	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	109.758	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		121.635	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	118.239	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		130.240	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	126.483	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	m		141.050	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	136.931	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m		77.034	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	75.409	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m		83.388	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	81.494	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m		96.524	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	94.268	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m		107.010	104.354	104.354	104.354	104.354	104.354	104.354	104.354	104.354	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	117.176	114.157	114.157	114.157	114.157	114.157	114.157	114.157	114.157	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m		126.872	123.492	123.492	123.492	123.492	123.492	123.492	123.492	123.492	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m		147.519	143.415	143.415	143.415	143.415	143.415	143.415	143.415	143.415	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		113.904	111.340	111.340	111.340	111.340	111.340	111.340	111.340	111.340	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		125.540	122.614	122.614	122.614	122.614	122.614	122.614	122.614	122.614	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		134.571	131.283	131.283	131.283	131.283	131.283	131.283	131.283	131.283	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		145.032	141.382	141.382	141.382	141.382	141.382	141.382	141.382	141.382	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		123.117	120.611	120.611	120.611	120.611	120.611	120.611	120.611	120.611	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		134.605	131.736	131.736	131.736	131.736	131.736	131.736	131.736	131.736	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		145.151	141.920	141.920	141.920	141.920	141.920	141.920	141.920	141.920	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		154.831	151.235	151.235	151.235	151.235	151.235	151.235	151.235	151.235	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m		168.602	164.645	164.645	164.645	164.645	164.645	164.645	164.645	164.645	

I CÁC LOẠI CỬA													
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m ²	Tungshin	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Giá tháng 4/2023
2	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m ²	Tungshin	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m ²	Tungshin	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	m ²	Tungshin	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m ²	Tungshin	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	m ²	Tungshin	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m ²	Tungshin	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	m ²	Tungshin	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m ²		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
10	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lẻ sàn	m ²		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	m ²		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
J	TRẦN												
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717													
1	Trần thạch cao khung nổi	m ²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	Giá tháng 4/2023
2	Trần thạch cao khung chìm	m ²		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; ĐT: 0904 465 822													
Hệ trần nổi													
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá đến ngày 1/10/2023). Lưu ý: Giá chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Hệ trần chìm													
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
K	THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xi bột Caesar 1 khối	Bộ		6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	Giá tháng 4/2023
2	Xi bột Caesar 2 khối	Bộ		4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	
3	Xi xôm đất trắng men	Bộ		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
5	Vòi xịt xi Caesar	Bộ		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
7	Chậu rửa Caesar	Bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái		8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m²		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Xi bệt Caesar 1 khối	bộ		6.512.000									Giá tháng 4/2023
2	Xi bệt Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									
4	Vòi xịt xi Caesar	bộ		286.000									
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		638.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		550.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		550.000									
DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118													
1	Xi bệt Caesar 1 khối	bộ					3.209.091						Giá tháng 4/2023
2	Xi bệt Caesar 2 khối	bộ					2.300.000						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					520.000						
4	Vòi xịt xi Caesar	bộ					200.000						
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					454.545						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					520.000						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					450.000						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					470.000						
L	CỬ TRÀM												
DNTN cử tràm Hai Lượm; Điện thoại: 0743.853.690 - 0913 659 513													
	Cử 5												
1	Cử tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 5,5 - 6,7cm, đường kính gốc 10 - 20cm	Cây		50.000									
2	Cử tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,7 - 5,4cm, đường kính gốc 8,1 - 12cm	Cây		45.000									
3	Cử tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,2 - 4,6cm, đường kính gốc 7 - 9cm	Cây		40.000									
4	Cử tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,8 - 4,1cm, đường kính gốc 6 - 8cm	Cây		35.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		30.000									Giá tháng 4/2023 (Vận chuyển đến các huyện cộng thêm chi phí)
	Cừ 4												
1	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,5cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		30.000									
2	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,8 - 4,0cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		27.000									
3	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		24.000									
	Cừ 3												
1	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 8 - 10cm, đường kính gốc 10 - 14cm	Cây		43.000									
2	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 6 - 8cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		40.000									
3	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,4cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		25.000									
4	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 3,5 - 4,0cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		18.000									
M	CÁC LOẠI BÊ TÔNG, NHỰA ĐƯỜNG												
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; Địa chỉ: Số 02, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0933.128.821												
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn	Vận chuyển đến trung tâm TP Trà Vinh, ngoài địa điểm trên mỗi km sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn (Quy cách 25kg/bao)	3.820.000									Giá tháng 4/2023, đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn		3.820.000									
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		3.080.000									
N	HÀO KỸ THUẬT, DÀM ĐỊNH HÌNH												
	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam Busadco; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 0643853125, 0983.390.442												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									Giá tháng 4/2023, đăng ký giữ giá trong Quý II năm 2023 (Chưa bao gồm ống PVC, phụ kiện và chi phí lắp đặt)
2	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									
3	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									
9	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (dốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									
Công ty Cổ phần Duy Giang; Địa chỉ: L31, đường số 45, khu 586, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923 918 335													
DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN													
1	DÀM BTCT DƯỠI 1.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	545.455									
2	DÀM BTCT DƯỠI 1.280 (2,8T)	md	L = 9m	545.455									
3	DÀM BTCT DƯỠI 1.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	722.727									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8)	md	L = 15m	845.455										
5	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8)	md	L = 18m	1.223.636										
6	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.475.455										
7	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.616.364										
8	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93)	md	L = 15m	1.848.182										
9	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93)	md	L = 18m	1.992.727										
10	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.442.727										
11	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.594.545										
12	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.815.455										
13	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	1.960.000										
DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93														
1	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới	dầm	L = 12.5m	30.736.364										Giá tháng 3/2023 (Giao hàng đến cầu Long Bình, thành phố Trà Vinh, Giá vận chuyển được sử dụng phương tiện sà lan chở dầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyển; và sà lan chở dầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyển
2	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới	dầm	L = 18.6m	55.954.545										
3	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m	dầm	L = 24.54m	93.754.545										
4	Dầm BTCT DƯỠI I.33m	dầm	L = 33m	168.318.182										
DẦM BẢN RỘNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)														
1	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI	dầm	L = 15m	98.181.818										
2	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI	dầm	L = 20m	147.272.727										
3	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI	dầm	L = 24m	185.454.545										
GIA CÔNG CƠ KHÍ														
1	Lan can, Tường hộ lan	kg		49.091										
PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO														
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		376.364										
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		469.091										
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		567.273										
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		654.545										
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		567.273										
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		752.727										
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		709.091										
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		992.727										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái		632.727									
10	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái		880.364									
11	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		948.000									
12	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		992.727									
13	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.320.000									
14	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.412.727									
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái		1.933.091									
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.138.182									
17	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.402.909									
18	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.141.818									
19	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	md		6.490.909									
20	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.290.909									
Công ty Cổ phần địa ốc An Giang ; Địa chỉ: Số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Điện thoại: 0296 3 953 895													
Cổng Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	md	Cấp tải thấp	373.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	388.200									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	402.700									
Cổng Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	md	Cấp tải thấp	593.700									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	649.600									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	693.000									
Cổng Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	md	Cấp tải thấp	963.500									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	1.058.600									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	1.176.400									
Cổng Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	md		1.531.200									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md		1.701.800									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md		1.849.700									
Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	3.048.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	3.170.800									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	3.371.300									
Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa													
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	3.769.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	3.986.000									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	4.331.900									
Gối cống các loại M200													
1	Gối cống Ø 400	cái		159.800									
2	Gối cống Ø 600	cái		236.500									
3	Gối cống Ø 800	cái		307.400									
4	Gối cống Ø 1000	cái		401.400									
5	Gối cống Ø 1200	cái		747.600									
6	Gối cống Ø 1500	cái		905.400									
Ron Cống các loại													
1	Ron cống Ø 400	sợi		40.100									
2	Ron cống Ø 600	sợi		50.100									
3	Ron cống Ø 800	sợi		61.400									
4	Ron cống Ø 1000	sợi		71.500									
5	Ron cống Ø 1200	sợi		82.800									
6	Ron cống Ø 1500	sợi		98.600									
I. Cọc bê tông DU'L 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm2													
1	Cọc bê tông DU'L 100 x 100-35Mpa ≥ M	md		65.400									
2	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M	md		83.600									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M	md		117.300									Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
II. Cọc bê tông DU'L 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm2:(Có thép chờ neo vào móng)													
1	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	md		92.400									
2	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	md		96.700									
3	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	md		126.400									
4	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	md		130.700									
III. Cọc bê tông DU'L 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn mũi không nổi cọc)													
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	md		268.500									
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	md		249.000									
Cọc bê tông DU'L 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nổi cọc)													
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	md		281.200									
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	md		262.300									
Cọc bê tông DU'L 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn mũi không nổi cọc)													
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	md		405.400									
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	md		376.600									
Cọc bê tông DU'L 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nổi cọc)													
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	md		414.600									
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	md		385.800									
Cọc cừ ván bê tông mác 500 (theo TCVN 11823:2017) ; cường độ thép 14.200 Kg/cm2													
1	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	md		1.285.200									
2	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại rung	md		1.477.300									
Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (mác 500) – theo TCVN 11823: 2017 ; cường độ thép 14.200 Kg/cm2													
1	Loại L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm	md		401.200									
2	Loại L= 5.5m, 6 thanh fi 7.1 mm	md		410.000									
3	Loại L= 6.0m, 8 thanh fi 7.1 mm	md		451.300									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
2	Neoweb 330-75	m ²		248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho các dự án)	
3	Neoweb 330-100	m ²		336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038		
4	Neoweb 330-120	m ²		419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367		
5	Neoweb 330-150	m ²		486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901		
6	Neoweb 330-200	m ²		690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593		
Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)														
1	Neoweb 356-50	m ²		166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113		
2	Neoweb 356-75	m ²		232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187		
3	Neoweb 356-100	m ²		328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978		
4	Neoweb 356-120	m ²		410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103		
5	Neoweb 356-150	m ²		476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402		
6	Neoweb 356-200	m ²		657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116		
Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)														
1	Neoweb 445-50	m ²		147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595		
2	Neoweb 445-75	m ²		221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408		
3	Neoweb 445-100	m ²		283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481		
4	Neoweb 445-120	m ²		354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283		
5	Neoweb 445-150	m ²		411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197		
6	Neoweb 445-200	m ²		567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234		
Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)														
1	Neoweb 660-50	m ²		104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297		
2	Neoweb 660-75	m ²		148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685		
3	Neoweb 660-100	m ²		200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697		
4	Neoweb 660-120	m ²		251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075		
5	Neoweb 660-150	m ²		291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923		
6	Neoweb 660-200	m ²		401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666		
Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)														

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Neoweb 660-150	m ²		278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	4/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
6	Neoweb 660-200	m ²		383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m ²		82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	
2	Neoweb 712-75	m ²		118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	
3	Neoweb 712-100	m ²		159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	
4	Neoweb 712-120	m ²		198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	
5	Neoweb 712-150	m ²		231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	
6	Neoweb 712-200	m ²		317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m ²		156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m ²		214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m ²		262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m ²		309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m ²		132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m ²		179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m ²		221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m ²		263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m ²		90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m ²		121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m ²		149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m ²		177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m ²		80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m ²		107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m ²		133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m ²		161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	
P	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT												
	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 0286296.6260.												
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	m	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	m		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	m		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	m		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	m	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	m		3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	
11	VC-1 (1x1,13) - 300/500V	m		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	m		3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	
14	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	m		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	m	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	m		9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	m		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	m		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m		55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	
22	VCm-16 - 0,6/1kV	m		57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	m		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	m		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	m		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	
26	VCm-95 - 0,6/1kV	m		320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	m		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	m		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	m		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	m		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1	m		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	m	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
35	VCMo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCMo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCMo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	Dây điện đôi mềm VCmd - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	m		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	m		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	m		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	m		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	m		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	m		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	m		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	m		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	m		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	m		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	m		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	m		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
60	VVCm-3x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	m		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	m		302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	m		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	m		14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2)- 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	m		25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	m		40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	m		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	m		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	m		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	m		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	m		548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	m		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	m		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	m		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	m		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	m		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	m	5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	m		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	m		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	m		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	m		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	m		90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1kV	m		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	m		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	m		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	m		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	m		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	m		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	m		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	m		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	m		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	m		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	m		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	m		90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá)
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
233	CXV-4x1,5 (4x7/0,52) - 0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	
234	CXV-4x2,5 (4x7/0,67) - 0,6/1kV	m		50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	
235	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1kV	m		74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	
236	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1kV	m		104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	
237	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	m		164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	
238	CXV-4x16 - 0,6/1kV	m		247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	
239	CXV-4x25 - 0,6/1kV	m		386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	
240	CXV-4x35 - 0,6/1kV	m		523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	
241	CXV-4x50 - 0,6/1kV	m		691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	
242	CXV-4x70 - 0,6/1kV	m		1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	
243	CXV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	
244	CXV-4x120 - 0,6/1kV	m		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	
248	CXV-2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	m		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	m		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	m		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	m		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	m		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	m		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	
255	CXV-60 - 600V	m		217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	
256	CXV-100 - 600V	m		362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	
257	CXV-200 - 600V	m		703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	
258	CXV-250 - 600V	m		902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	
259	CXV-325 - 600V	m		1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	
260	CXV-2x2 - 600V	m		25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	
261	CXV-2x3,5 - 600V	m		38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	
262	CXV-2x5,5 - 600V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
263	CXV-2x8 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	
264	CXV-2x14 - 600V	m		121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	
265	CXV-2x22 - 600V	m		184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	
266	CXV-2x38 - 600V	m		293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	
267	CXV-2x60 - 600V	m		462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	
268	CXV-2x100 - 600V	m		763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	
269	CXV-2x200 - 600V	m		1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	
270	CXV-2x250 - 600V	m		1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	
271	CXV-3x2 - 600V	m		Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	
272	CXV-3x3,5 - 600V	m	52.155		52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	
273	CXV-3x5,5 - 600V	m	76.206		76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	
274	CXV-3x8 - 600V	m	103.783		103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	
275	CXV-3x14 - 600V	m	170.467		170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	
276	CXV-3x22 - 600V	m	261.956		261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	
277	CXV-3x38 - 600V	m	424.417		424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	
278	CXV-3x60 - 600V	m	672.047		672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	
279	CXV-3x100 - 600V	m	1.122.116		1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	
280	CXV-3x200 - 600V	m	2.168.660		2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	
281	CXV-3x250 - 600V	m	2.780.105		2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	
282	CXV-4x2 - 600V	m	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	
283	CXV-4x3,5 - 600V	m		66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	
284	CXV-4x5,5 - 600V	m		98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	
285	CXV-4x8 - 600V	m		134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	
286	CXV-4x14 - 600V	m		224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	
287	CXV-4x22 - 600V	m		343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	
288	CXV-4x38 - 600V	m		558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	
289	CXV-4x60 - 600V	m		888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	
290	CXV-4x100 - 600V	m		1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	
291	CXV-4x200 - 600V	m		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	
292	CXV-4x250 - 600V	m		3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Địa chỉ: Số 70-72, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38.299.443													
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	Dây đồng đơn lõi bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3, TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	m	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmd-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000,1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	m	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC),	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	m	TCVN 5935-1	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	m	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	m	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-1	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	Cáp trung thế cơ bản chôn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	TCVN 5935-1	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	m	Cáp điện lực (AV) - 0,6/1 kV - ASNITS	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	m	Cáp điện lực (AV) - 0,6/1 kV - ASNITS	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
84	AV-120-0,6/1 kV	m	0,6/1 kV, ABS/23 5000,1	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	m	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	Ống luồn dây điện, BSEN 61389-21, BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	m		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR PVC) TCVN	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	m	Cáp năng lượng mặt trời HIZ2Z2-K-1,5kV DC, BSEN 50618, TUV Pfg 1900/0512, IEC 60754-1	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	m		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	
R	ĐÈN												
	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; DC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 043 7191896												
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 80W đến <90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 90W đến <100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 120W đến <130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 140W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	
12	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 160W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
13	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602602													
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
60													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000		
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL6022 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000		
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601													
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ													
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	Giá tháng 4/2023	
3	Cột sân vườn C06/CH8-4/ SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000		18.300.000
4	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000		19.630.000
5	Cột sân vườn C07/CH2-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000		19.700.000
6	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000		13.830.000
7	Cột sân vườn C07/CH6-5/D300 - Bóng LED 9W	Trụ		12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000	12.640.000		12.640.000
8	Cột sân vườn C07/CH8-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000	19.230.000		19.230.000
9	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000		13.690.000
10	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000		21.400.000
11	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000		15.740.000
12	Cột sân vườn C05/CH6-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000	17.750.000		17.750.000
13	Cột sân vườn C05/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000		17.300.000
14	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000		19.550.000
15	Cột sân vườn C05/CH9-1/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000	19.940.000		19.940.000
16	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000		24.870.000
TRỤ THÉP														
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000		
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dây 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
13	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 11m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 9m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D72/84, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
14	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột		54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000	54.250.000		
15	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột		67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000	67.110.000		
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000		
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đôi ghép	Cần		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
18	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
19	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đôi ghép	Cần		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
20	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bê đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
21	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bê 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000		
Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1; Địa chỉ: Số 76/3, đường số 74, Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0909 466 173														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-633; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												
1	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	Bộ	- Dẫn nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
2	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	Bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
3	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	Bộ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
7	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
8	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	Bộ		11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
9	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	Bộ		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
10	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	Bộ		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
11	Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	Bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
12	Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	Bộ		13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	Bộ		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
14	Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	Bộ		14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	
15	Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	Bộ		14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
16	Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	Bộ		15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	
17	Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	Bộ		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	
18	Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	Bộ		16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	Bộ		16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												Giá tháng 3/2023
1	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
2	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
3	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	Bộ		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
6	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	Bộ		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
7	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	Bộ		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
8	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	Bộ		11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
9	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
10	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	Bộ		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
11	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	Bộ		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
12	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	Bộ		13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
13	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
14	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	Bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	
15	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	Bộ		15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
16	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	Bộ		15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	
17	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	Bộ		16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	
18	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	Bộ		16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	
	ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-133; Thương hiệu: SKY LIGHTING; Bảo hành: 05 năm; Chống sét: 10kV; IP67; ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
1	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000		
2	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
3	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	Bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
5	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	Bộ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
6	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
7	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	Bộ		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
8	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	Bộ		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
9	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	Bộ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
10	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	Bộ		12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
11	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	Bộ		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
12	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	Bộ		13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	
13	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	Bộ		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
14	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	Bộ		14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	
15	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	Bộ		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
16	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	Bộ		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
17	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
18	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	Bộ		15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	
19	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	Bộ		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	
	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐỒ THỊ THÔNG MINH - Xuất xứ: Việt Nam													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	*- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
5	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	
6	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
Công ty TNHH thương mại sản xuất CCG; Địa chỉ: Số 206/7B Bình Quới, phường 28, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0862 860 333													
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	Giá tháng 3/2023
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
4	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
5	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
6	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
7	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Vàng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
8	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Trung tính	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Đèn Led siêu mỏng HT – 18W Tròn – ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
S	CẤP THOÁT NƯỚC												
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH, ĐC: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh ĐT: 02943. 840 215 - FAX: 02943. 850 656													
		Cái	25mm	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
		Cái	50mm	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
1	Đồng hồ điện từ SIEMEMS	Cái	80mm	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
		Cái	100mm	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
17	Khấu Z đầu rang sắt	Cái	42 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
		Cái	60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
		Cái	90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
18	Mặt bích đặc sắt	Cái	60 mm	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
		Cái	90 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
		Cái	168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
		Cái	220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
		Cái	280 mm	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	
		Cái	300 mm	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	
		Cái	350 mm	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	
		Cái	400 mm	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
		Cái	500 mm	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	
Cái	630 mm	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818			
19	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)	Bộ	110mm	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	
		Bộ	120mm	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	
		Bộ	160 mm	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	
		Bộ	176 mm	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	
		Bộ	225 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	232 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	235 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
		Bộ	325 mm	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	
		Bộ	345 mm	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	
		Bộ	507 mm	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	
		Bộ	90mm	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	
		Bộ	110mm	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	
		Bộ	125mm	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
		Bộ	160 mm	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Đuyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Đuyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)	Bộ	225 mm	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	
		Bộ	250 mm	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	
		Bộ	250 mm	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	
		Bộ	315 mm	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	
		Bộ	400 mm	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	
		Bộ	450 mm	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	
		Bộ	500 mm	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	
		Bộ	560 mm	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	
		Bộ	630 mm	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	
21	Mối nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)	Bộ	90mm	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	
		Bộ	110mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
		Bộ	114mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
		Bộ	160 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
		Bộ	168 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
		Bộ	200 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
		Bộ	220 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
		Bộ	280 mm	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	
		Bộ	315 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
		Bộ	330 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
22	Co gang 45 ⁰ FF	Cái	114mm	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	
		Cái	168mm	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	
		Cái	250mm	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	
23	Co gang 90 ⁰ FF	Cái	220mm	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	
		Cái	250mm	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	
24	Bu gang BE (Bù Manchon BF)	Bộ	60 mm	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	
		Bộ	90 mm	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	
		Bộ	110 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
		Bộ	114 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
		Bộ	160 mm	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	
		Bộ	168 mm	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Bộ	200 mm	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	
		Bộ	250 mm	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	
25	Van xả khí gang	Cái	21 mm	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	
		Cái	27 mm	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	
		Cái	34 mm	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	
		Cái	40 mm	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	
		Cái	50 mm	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	
		Cái	60 mm	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	
26	Van 1 chiều gang	Cái	80 mm	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	
		Cái	100 mm	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	
		Cái	150 mm	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	
		Cái	200 mm	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	
		Cái	300 mm	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	
27	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	Cái	100mm	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	
		Cái	200mm	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	
		Cái	250mm	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	
28	Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)	Cái	60 mm	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	
		Cái	80 mm	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	
		Cái	100 mm	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	
		Cái	150 mm	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	
		Cái	200 mm	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	
		Cái	250 mm	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	
		Cái	300 mm	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	
		Cái	350 mm	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	
		Cái	400 mm	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	
		Cái	450 mm	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	
		Cái	500 mm	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	
		Cái	600 mm	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	
29	Nắp chụp van gang D150	Cái	150mm	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	
30	Vòi thau	Cái	15mm	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
31	Côn thau	Cái	27 x 21 mm	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
		Cái	34 x 21 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
		Cái	34 x 27 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
		Cái	42 x 27 mm	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	42 x 34 mm	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	
		Cái	49 x 27 mm	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
		Cái	49 x 34 mm	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
		Cái	49 x 42 mm	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
		Cái	60 x 27 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
		Cái	60 x 49 mm	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	
32	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	21mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
33	Kiềng thau D90	Bộ	D90 x 27	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
		Bộ	D90 x 34	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
		Bộ	D90 x 42	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
		Bộ	D90 x 49	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
		Bộ	D90 x 60	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
24	Kiềng thau D114	Bộ	D114 x 34	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	
		Bộ	D114 x 42	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
		Bộ	D114 x 49	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
35	Kiềng thau D160	Bộ	D160 x 27	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
		Bộ	D160 x 34	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
		Bộ	D160 x 42	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
		Bộ	D160 x 60	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
36	Kiềng thau D225	Bộ	D225 x 34	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
		Bộ	D225 x 42	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
37	Kiềng thau D280	Bộ	D280 x 34	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Kiềng thau D300	Bộ	D340 x 60	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450	Bộ	D510 x 60	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
		Cái	21mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	27mm	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
38	Khâu 2 đầu răng thau	Cái	34mm	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	
		Cái	42mm	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	
		Cái	49mm	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
		Cái	60mm	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
39	Van 1 chiều thau	Cái	34 mm	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều, van cửa đồng)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
		Cái	27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
		Cái	34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
		Cái	42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
		Cái	49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	
		Cái	60 mm	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	
41	Van bi khoá đồng	Cái	15 mm	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
42	Khoá van từ	Cái	15 mm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
43	Van góc liền hợp không có van 1 chiều DN15	Cái	27mm	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	
44	Van cóc thau 3/4"	Cái	27mm	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	
45	Ống Inox 304	m	90 x 3,0mm	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	
		m	114 x 3,0mm	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	
46	Mặt bích rỗng Inox 304	Cái	90 mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
		Cái	114mm	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	
47	Mặt bích đặc Inox 304	Cái	90 mm	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	
		Cái	114mm	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	
48	Bu lông 12 - 50 Inox (304)	Cái	18.598	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	
49	Bu lông 12 - 120 Inox (304)	Cái	12 - 120	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
50	Bu lông 14 - 60 Inox (304)	Cái	14 - 60	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	
51	Bu lông 14 - 80 Inox (304)	Cái	14 - 80	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
52	Bu lông 16 - 60 Inox (304)	Cái	16 - 60	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	
53	Bu lông 16 - 80 Inox (304)	Cái	16 - 80	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
54	Bu lông 1 - 100 Inox (304)	Cái	16 - 100	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
55	Bu lông 16 - 120 Inox (304)	Cái	16 - 120	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	
		m	21 x 1.6 mm	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
56	Ống PVC	m	27 x 1.8 mm	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091		
		m	34 x 2.0 mm	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
		m	42 x 2.1 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
		m	49 x 2.4 mm	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	
		m	60 x 2.8 mm	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	
		m	60 x 4.0 mm	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
		m	90 x 5.0 mm	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
		m	110 x 5.3 mm	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	
		m	114 x 7.0 mm	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	
		m	160 x 7.7 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
		m	168 x 4.3 mm	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
		m	168 x 9.0 mm	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	
		m	200 x 9.6mm	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	
		m	220 x10.8mm	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	
		m	225 x10.8mm	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	
		m	250 x11.9mm	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	
		m	280 x13.4mm	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	
		m	315 x 15 mm	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	
		m	450 x 21.5mm	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	
57	Keo dán	Tuýp	25 g	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182		
			50 g	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909		
58	Băng keo tan	Cuộn		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636		
59	Mặt bích PVC (Kèm joint)	Cái	60 mm	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545		
		Cái	90 mm	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000		
		Cái	110 mm	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364		
		Cái	114 mm	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000		
		Cái	160 mm	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636		
		Cái	168 mm	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091		
		Cái	200 mm	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000			
		Cái	220 mm	574.727	574.727 ₇₈	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727		

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
67	Cột ống 45° (Lõi) PVC	Cái	110 mm	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
		Cái	114 mm	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	
		Cái	168 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
		Cái	200 mm	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	
		Cái	220 mm	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	
		Cái	225 mm	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	
		Cái	280 mm	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	
		Cái	315 mm	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	
68	Tê PVC	Cái	21 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
		Cái	27 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
		Cái	34 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
		Cái	42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
		Cái	49 mm	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	
		Cái	60 mm	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	
		Cái	76 mm	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	90 mm	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
		Cái	110 mm	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
		Cái	114 mm	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	
		Cái	160 mm	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	
		Cái	168 mm	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	
		Cái	200 mm	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	
		Cái	220 mm	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	
		Cái	225 mm	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	
		Cái	250 mm	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	
Cái	280 mm	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000			
Cái	315 mm	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545			
69	Tê V PVC	Cái	60 mm	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
		Cái	90 mm	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	
		Cái	110 mm	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	
		Cái	114 mm	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
69	Tê PVC	Cái	160 mm	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	
		Cái	168 mm	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	
		Cái	220 mm	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	
		Cái	225 mm	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	
70	Tê PVC giảm	Cái	34 x 21	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
		Cái	90 x60	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	
		Cái	110 x60	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	
		Cái	110 x90	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	
		Cái	114 x60	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
		Cái	114 x90	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	
		Cái	160 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
		Cái	160 x 110	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	
		Cái	168 x 60	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	
		Cái	168 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
		Cái	168 x 114	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	
		Cái	220 x 90	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
		Cái	220 x 114	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
		Cái	220 x 168	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	
		Cái	280 x 90	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	
		Cái	280 x 168	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
		Cái	280 x 220	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
71		Cái	27 x 21 mm	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	Giá tháng 4/2023
		Cái	34 x 21 mm	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
		Cái	34 x 27 mm	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
		Cái	42 x 21 mm	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	
		Cái	42 x 27 mm	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	
		Cái	42 x 34 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
		Cái	49 x 21 mm	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
		Cái	49 x 27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
		Cái	49 x 34 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
80	(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)		34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
81	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
82	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	
		Bộ	34	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Bộ	42	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	
		Bộ	34	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	
		Bộ	42	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	
		Bộ	49	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
		Bộ	34	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	
		Bộ	42	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	
		Bộ	49	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	
		Bộ	60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
86	Đai khởi thủy PP D125 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	
87	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	
		Bộ	34	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	
		Bộ	42	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	
		Bộ	49	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	
		Bộ	60	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27 (20F)	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	
		Bộ	34	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	
		Bộ	42	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	
		Bộ	49	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
		Bộ	60	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 (Răng	Bộ	27	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
89	trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	34	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
90	Ống HDPE D20	m	2.0 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
		m	2.3 mm	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
91	Ống HDPE D25	m	2.3 mm	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	
92	Ống HDPE D32	m	3.0 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
93	Ống HDPE D40	m	3.7 mm	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
94	Ống HDPE D50	m	3.7 mm	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	
95	Ống HDPE D63	m	3.8 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
96	Ống HDPE D75	m	4.5 mm	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	
97	Ống HDPE D90	m	4.3 mm	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	
		m	5.4 mm	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
98	Ống HDPE D110	m	5.3 mm	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
		m	6.6 mm	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
99	Ống HDPE D125	m	6.0 mm	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	
100	Ống HDPE D160	m	7.7 mm	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	
101	Ống HDPE D180	m	13.3 mm	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	
102	Ống HDPE D225	m	10.8 mm	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	
		m	13.4 mm	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	
		m	16.6 mm	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	
103	Ống HDPE D250	m	11.9 mm	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
104	Ống HDPE D280	m	13.4 mm	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	
105	Ống HDPE D315	m	15.0 mm	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
106	Ống HDPE D450	m	21.5 mm	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
107	Co hàn 45 ⁰ HDPE	Cái	90mm	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	
		Cái	110mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	125mm	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	
		Cái	160mm	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	
		Cái	200mm	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
		Cái	225mm	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	
		Cái	250mm	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	280mm	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	
		Cái	315mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	450mm	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
108	Co hàn 90° HDPE	Cái	90mm	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	
		Cái	110mm	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
		Cái	125mm	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
		Cái	160mm	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	
		Cái	200mm	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
		Cái	225mm	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
		Cái	250mm	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	
		Cái	280mm	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	
		Cái	315mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	450mm	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	
109	Tê hàn HDPE	Cái	90mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	110mm	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	
		Cái	125mm	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	
		Cái	160mm	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	
		Cái	200mm	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	
		Cái	225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
110	Tê hàn HDPE	Cái	250mm	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
		Cái	280mm	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	
		Cái	315mm	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	
		Cái	450mm	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	
		Cái	90 x 63mm	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
		Cái	110 x 90mm	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	
		Cái	125 x 90mm	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
		Cái	125 x 110mm	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	
		Cái	160 x 90mm	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	
		Cái	160 x 110mm	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	
		Cái	160 x 125mm	562.455	562.455 ⁸⁷	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
111	Tê giảm hàn HDPE	Cái	225 x 90mm	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 110mm	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 125mm	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	
		Cái	225 x 160mm	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	
		Cái	250 x 90mm	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	
		Cái	250 x 110mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	250 x 125mm	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	
		Cái	250 x 160mm	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	
		Cái	250 x 225mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
112	Tê giảm hàn HDPE	Cái	280 x 110mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	280 x 160mm	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	
		Cái	280 x 200mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	280 x 250mm	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	
		Cái	315 x 90mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
		Cái	315 x 110mm	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	
		Cái	315 x 125mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 160mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	315 x 225mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 250mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 280mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	450 x 110mm	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	
		Cái	450 x 160mm	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	
		Cái	450 x 200mm	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	
Cái	450 x 250mm	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818			
Cái	450 x 315mm	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364			
		Cái	90 x 63mm	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	
		Cái	110 x 90mm	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	
		Cái	125 x 90mm	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
		Cái	125 x 110mm	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
		Cái	160 x 90mm	244.727	244.727 ⁸⁸	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
114	Mặt bích hàn HDPE (Kèm đai thép và jiont)	Cái	125mm	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	
		Cái	160mm	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	
		Cái	200mm	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	
		Cái	225mm	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	
		Cái	250mm	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	
		Cái	280mm	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	
		Cái	315mm	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	
		Cái	450mm	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	
115	Mặt bích PE D63	Cái	63mm	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273		
116	Joint mặt bích PE DD63	Cái	63mm	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545		
117	Van cóc lõi nhựa 3/4"	Cái	D25	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000		
118	Van khời thủy PP D160x63	Cái	160 x 63	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909		
119	Khâu 2 đầu răng PE	Cái	40mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	50mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	60mm	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
120	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		Cái	20 x 25	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		Cái	25 x 20	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	25 x 25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	25 x 34	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		Cái	32 x 25	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
		Cái	32 x 32	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
		Cái	40 x 25	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	40 x 32	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	40 x 42	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
		Cái	50 x 50	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
		Cái	63 x 63	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
		Cái	90 x 90	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
			20 x 20	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364		
			25 x 20	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
121	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)		25 x 25	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 32	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
		Cái	32 x 25	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	32 x 32	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
		Cái	50 x 50	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
		Cái	63 x 63	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
		Cái	90 x 90	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
122	Khâu nối ống HDPE	Cái	20 x 20	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	
		Cái	25 x 25	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
		Cái	32 x 32	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
		Cái	40 x 40	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	
123	Khâu nối ống HDPE	Cái	50 x 50	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
		Cái	63 x 63	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	
		Cái	90 x 90	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	
		Cái	110 x 110	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	
124	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	Cái	25 x 20	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
		Cái	32 x 20	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
		Cái	32 x 25	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
		Cái	40 x 32	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
		Cái	50 x 25	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
		Cái	50 x 32	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
		Cái	50 x 40	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
		Cái	63 x 32	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	
		Cái	63 x 40	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	
		Cái	63 x 50	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	
		Cái	90 x 63	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	
125	Côn răng trong ngoài PE	Cái	49 x 27	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		Cái	49 x 34	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		Cái	49 x 42	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		Cái	60 x 27	16.727	16.727 ⁹¹	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	60 x 34	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
		Cái	60 x 49	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
126	Chữ Tê ống HDPE	Cái	20 x 20	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
		Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	32 x 32	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	
		Cái	40 x 40	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	50 x 50	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
		Cái	63 x 63	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	
		Cái	90 x 90	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
127	Chữ Tê giảm ống HDPE	Cái	25 x 20	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
		Cái	32 x 20	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
		Cái	32 x 25	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
		Cái	40 x 32	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	50 x 32	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
		Cái	50 x 40	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
		Cái	63 x 50	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	
		Cái	90 x 63	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	
128	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau)	Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
129	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
		Cái	20 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	25 x 20	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		Cái	32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
		Cái	32 x 32	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
		Cái	40 x 40	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	
		Cái	50 x 50	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
		Cái	63 x 63	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	
		Cái	90 x 90	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909		
		Cái	20 x 20	55.545	55.545 ₉₂	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCK1/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
130	Chữ Tê răng ngoài ống HDPE(hai đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 25	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		Cái	25 x 20	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		Cái	25 x 25	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
		Cái	25 x 32	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
		Cái	32 x 25	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
		Cái	32 x 32	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
		Cái	40 x 40	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
		Cái	50 x 50	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
131	Co 90o ống HDPE	Cái	50 x 50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	63 x 63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		Cái	90 x 90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		Cái	110 x 110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
132	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		Cái	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		Cái	40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Cái	50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Cái	63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		Cái	90 x 90	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	
133	Co 90o răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		Cái	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		Cái	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		Cái	25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		Cái	32 x 32	30.818	30.818 ₉₃	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Cái	50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		Cái	63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		Cái	90 x 90	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	
134	Nút bít ống HDPE	Cái	20	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
		Cái	25	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
		Cái	32	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
		Cái	40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
		Cái	50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		Cái	63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		Cái	90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		Cái	110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
135	Van xả khí ARI - ISRAEL	Cái	27	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
		Cái	32	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
		Cái	60	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	
136	Đai sửa chữa inox 304 (Loại 2 mảnh, cao su EPDM, L=300 dày 1mm)	Cái	DN80 (89 - 98)	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	
		Cái	DN100 (108-118)	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	
		Cái	DN125 (125-144)	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	
		Cái	DN150 (158-172)	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	
		Cái	DN200 (198-210)	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	
		Cái	DN225 (218-230)	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	
		Cái	DN250 (248-260)	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	
		Cái	DN280 (270-282)	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	
		Cái	DN300 (315-330)	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	
		Cái	DN400 (406-429)	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	
		Cái	DN450 (450-460)	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	
		Cái	DN500 (495-510)	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	
T	THIẾT BỊ VỆ SINH												
	Công ty TNHH Vina Asahi; Địa chỉ: Số 101, đường Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh												
	TOILET SEAT												

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1098	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	4.491.979	
22	TABLE LAVABO	Cái	ASCL1099	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	4.780.749	
23	TABLE LAVABO	Cái	ASCL3044	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	2.964.706	
24	LAVABO	Cái	ASL008	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
25	LAVABO	Cái	ASL008 SHORT LEG	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	873.529	
26	LAVABO	Cái	ASL008 LONG LEG	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	1.222.941	
27	LAVABO	Cái	ASL22	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	1.076.471	
28	LAVABO	Cái	ASL1072	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	2.669.118	
	BIG SHOWER FAUCET SETS												
1	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7214	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	12.317.647	
2	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSFKF1K	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	15.705.882	
3	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSFKF2K	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	13.023.529	
4	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSF2200NBS	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	17.082.353	
5	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASSF2200NS	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	14.947.059	
6	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ATB2	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	
7	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7223	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	11.647.059	
8	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7229B	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	21.176.471	
9	BIG SHOWER FAUCET SET	Cái	ASLV7218G	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	34.941.176	
	SHOWER FAUCET SETS												
1	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF450K	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	
2	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF400K	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
3	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF6100	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
4	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF100	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	6.405.882	
5	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF1000	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
6	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF2100	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	7.023.529	
7	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF7100	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	
8	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF600	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
9	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF700	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	3.847.059	
10	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF600G	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	9.705.882	Giá tháng 4 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có



Giá tháng 4
(Đăng ký
giữ giá cho
đến khi có

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF150K	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	2.823.529	Đơn giá cơ thông báo mới)
12	HOT& COLD SHOWER FAUCET	Cái	ASSF200K	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
	HOT & COLD LAVABO FAUCET												
1	AUTO SENSOR LAVABO FAUCET	Cái	ASTP100	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	15.882.353	
2	AUTO SENSOR LAVABO FAUCET	Cái	ASTP200	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	14.117.647	
3	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF8300	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
4	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7500	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	7.764.706	
5	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7200	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	
6	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7300	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	6.352.941	
7	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF8500	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	5.823.529	
8	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF1220	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	5.124.706	
9	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF1218BG	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	8.823.529	
10	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT904A	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
11	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT904B	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	4.270.588	
12	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF011	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
13	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF012K	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	3.882.353	
14	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF016	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	3.494.118	
15	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF016G	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	6.617.647	
16	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF013	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	3.736.765	
17	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF018	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	4.658.824	
18	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV1102D	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	
19	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV1108V	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	1.048.235	
20	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLV4102V	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
21	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLT307	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
22	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF003K	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	1.941.176	
23	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF17	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	2.470.588	
24	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF17S	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	2.294.118	
25	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF13	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	2.329.412	
26	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF13T	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
27	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF210	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	2.989.412	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
28	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF230	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	2.882.647	
29	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF2100	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	5.338.235	
30	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASSF300	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	3.843.529	
31	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASLF7100	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	5.978.824	
32	HOT & COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASSF8400	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	5.722.588	
33	COLD-WALL TAP	Cái	ASF1	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	1.708.235	
34	COLD-WALL TAP	Cái	ASF5	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	1.195.765	
35	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASF4K	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	928.853	
36	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS140CR	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	
37	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS130N	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
38	COLD LAVABO FAUCET	Cái	ASS120CR	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	
	ACCESSORY												
1	ACCESSORY	Cái	ASA001	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	823.059	
2	ACCESSORY	Cái	ASA002	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	
3	ACCESSORY	Cái	ASA003	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	
4	ACCESSORY	Cái	ASA004	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	1.019.118	
5	ACCESSORY	Cái	ASA005	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	766.765	
6	ACCESSORY	Cái	ASA006	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	1.533.529	
7	ACCESSORY	Cái	ASA007	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	2.630.294	
8	ACCESSORY	Cái	ASA010	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	1.271.471	
9	ACCESSORY	Cái	ASA011	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	1.184.118	
10	ACCESSORY	Cái	ASA012	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	772.588	
11	ACCESSORY	Cái	ASA015	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	3.086.471	
12	ACCESSORY	Cái	ASA2002	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	1.428.529	
13	ACCESSORY	Cái	AS014	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	1.867.412	
14	ACCESSORY	Cái	ASKUT100	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	
15	ACCESSORY	Cái	ASKUT1507	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	1.358.824	
16	ACCESSORY	Cái	ASAP12	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	256.235	
17	ACCESSORY	Cái	ASAP42	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	981.809	
18	ACCESSORY	Cái	ASAP42S	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	1.164.706	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	ACCESSORY	Cái	ASBS2902	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	2.043.476	
20	ACCESSORY	Cái	ASBS2903	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	1.573.712	
21	ACCESSORY	Cái	ASBS2904	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	1.608.944	
22	ACCESSORY	Cái	ASBS2905	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	939.529	
23	ACCESSORY	Cái	ASKP8100	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	2.135.294	
24	ACCESSORY	Cái	ASKU101	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	1.900.412	
25	ACCESSORY	Cái	VTB300	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	1.238.471	
26	ACCESSORY	Cái	VTB301	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	1.665.529	
27	ACCESSORY	Cái	VTB302	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	2.605.059	
28	ACCESSORY	Cái	VTB304	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	960.882	
29	ACCESSORY	Cái	VTB309	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	747.353	
30	ACCESSORY	Cái	VTB312	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	672.618	
31	ACCESSORY	Cái	VTB316	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	1.003.588	
32	ACCESSORY	Cái	VTB319	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	1.067.647	
33	ACCESSORY	Cái	VTB320	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	1.024.941	
34	ACCESSORY	Cái	ASS120	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
35	ACCESSORY	Cái	ASS130N	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	597.882	
36	ACCESSORY	Cái	ASS120CR	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	896.471	
37	ACCESSORY	Cái	ASS140CR	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	1.494.706	
	BATH TUB												
1	BATH TUB	Cái	ASMBT11	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	12.352.941	
2	BATH TUB	Cái	ASMBT111	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	40.106.952	
3	BATH TUB	Cái	ASMBT15	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	28.877.005	
4	BATH TUB	Cái	ASMBT17	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	32.085.561	
5	BATH TUB	Cái	VA11051	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	15.529.412	
6	BATH TUB	Cái	VA11052	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	17.470.588	
7	BATH TUB	Cái	VA1500 / VA1700	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	23.488.235	
8	BATH TUB	Cái	VAOBT11	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	184.491.979	
9	BATH TUB	Cái	KS608	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	
10	BATH TUB	Cái	KS609	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	25.837.059	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
U	TRO, XI NHIỆT ĐIỆN												
	CT NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI (NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI 1, 3 VÀ 3 MỞ RỘNG												
1	Tro bay	tấn		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tham khảo (khi mua cần liên hệ trực tiếp đến Cty Nhiệt điện Duyên Hải)
2	Hỗn hợp tro xi nhiệt điện tại bãi chứa tro xi	m ³		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
V	CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC												
	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Dây kẽm buột	Kg		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	Giá tháng 4/2023
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
4	Ngói đất nung 10 viên/m ²	Viên		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
5	Ngói úp nóc	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
6	Ngói vảy cá	Viên		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	
7	Lam bê tông đúc sẵn 380x600	m ²		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
8	Lan can cầu thang inox Ø25a120, tay vịn Ø50 cao 900 (bao gồm vật tư + nhân công)	md	Inox 304	1.900.000	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	1.900.00	
9	Gỗ cop pha (gỗ dầu gỗ tạp,...) làm cây chống, đà nẹp, sàn công tác, ván,...	m ³		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
10	Ván ép cop pha	m ³		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
11	Nắp hồ ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 40T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
12	Nắp hồ ga khung vuông - nắp tròn chịu tải 12,5T (KT khung 850x850x70, nắp D650)	Bộ		3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	
13	Bộ song chắn rác bó vỉa chịu tải 25T (KT khung 1200x550x70, lưới chắn rác 1170x235x50)	Bộ		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	
14	Ván cửa lật HDPE khử mùi DN 200	Bộ		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115													
1	Giấy nhám to	tờ		1.200									Giá tháng 4/2023
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.200									
3	Bột trét trong	bao		320.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		100.000									
5	A dao	hủ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		22.000									
7	Bột đá	bao 50kg		82.000									
8	Kềm buộc	kg		21.000									
DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118													
1	Giấy nhám to	tờ					909						Giá tháng 4/2023
2	Giấy nhám mịn	tờ					909						
3	Bột trét trong	bao					0						
4	Vôi cục	bao 30kg					2.727						
5	A dao	hủ					6.364						
6	Đinh (bình quân)	kg					20.909						
7	Bột đá	bao 50kg					1.636						
8	Kềm buộc	kg					20.909						
Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085													
1	Giấy nhám to	tờ		1.500									Giá tháng 4/2023
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.500									
3	Bột trét trong	bao		455.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		3.000									
5	A dao	hủ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		22.000									
7	Bột đá	bao 50kg		1.600									
8	Kềm buộc	kg		20.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
W	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
	Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, Địa chỉ: số 02 Phan Đình Phùng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0294 3867117												
1	Mác 100, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.600.000	1.700.000	1.630.000	1.680.000	1.640.000	1.610.000	1.640.000	1.680.000	1.690.000	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Mác 150, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.650.000	1.750.000	1.680.000	1.730.000	1.690.000	1.660.000	1.690.000	1.730.000	1.740.000	
3	Mác 200, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.700.000	1.800.000	1.730.000	1.780.000	1.740.000	1.710.000	1.740.000	1.780.000	1.790.000	
4	Mác 250, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.750.000	1.850.000	1.780.000	1.830.000	1.790.000	1.760.000	1.790.000	1.830.000	1.840.000	
5	Mác 300, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.800.000	1.900.000	1.830.000	1.880.000	1.840.000	1.810.000	1.840.000	1.880.000	1.890.000	
6	Mác 350, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.850.000	1.950.000	1.880.000	1.930.000	1.890.000	1.860.000	1.890.000	1.930.000	1.940.000	
7	Mác 400, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.900.000	2.000.000	1.930.000	1.980.000	1.940.000	1.910.000	1.940.000	1.980.000	1.990.000	
8	Mác 450, đá 1x2 - R28, sụt 10±2 cm	m ³		1.950.000	2.050.000	1.980.000	2.030.000	1.990.000	1.960.000	1.990.000	2.030.000	2.040.000	
9	Yêu cầu cấp chống thấm W6 (B6) cộng	m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
10	Yêu cầu cấp chống thấm W8 (B8) cộng	m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
11	Yêu cầu cấp chống thấm W10 (B10) cộng	m ³		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
12	Yêu cầu cấp chống thấm W12 (B12) cộng	m ³		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
13	Yêu cầu sử dụng xi măng Bêta sulfate, cộng	m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
X	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG												
	Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, Địa chỉ: số 02 Phan Đình Phùng, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0294 3867117												
1	Bê tông nhựa nóng C10	Tấn		1.750.000	1.850.000	1.790.000	1.810.000	1.795.000	1.785.000	1.810.000	1.815.000	1.840.000	Giá tháng 4/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn		1.720.000	1.820.000	1.760.000	1.780.000	1.765.000	1.755.000	1.780.000	1.785.000	1.810.000	
3	Bê tông nhựa nóng C15	Tấn		1.690.000	1.790.000	1.730.000	1.750.000	1.735.000	1.725.000	1.750.000	1.755.000	1.780.000	
4	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn		1.660.000	1.760.000	1.700.000	1.720.000	1.705.000	1.695.000	1.720.000	1.725.000	1.750.000	
5	Nhũ tương CRS (TC 1kg/m2)	m ²		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
6	Tưới nhựa MC (TC 1kg/m2)	m ²		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	